

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VINACONEX 39 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Thành Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên
Ông Hán Thành Công	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Thành Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Hán Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Thành Kiên

Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 0408/2018/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ Phần Vinaconex 39

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex 39 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2018, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có một số khoản công nợ phải thu khó đòi, cụ thể: Phải thu của khách hàng số tiền khoảng 36,73 tỷ đồng; Ứng trước cho các tổ đội thi công với số tiền là khoảng 8,06 tỷ đồng; Trả trước cho các nhà cung cấp khoảng 3,74 tỷ đồng; các khoản công nợ phải thu này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước, đối tượng khách hàng phải thu đang trong giai đoạn rất khó khăn, mất khả năng thanh toán và có khả năng dừng hoạt động kinh doanh. Chưa có bất kỳ khoản dự phòng nào được Công ty trích lập và phản ánh trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 liên quan đến các khoản nợ phải thu khó đòi này. Theo ước tính của chúng tôi, đánh giá trên cơ sở thời gian quá hạn và khả năng thanh toán của các khách hàng liên quan đến các khoản công nợ phải thu này, Công ty cần trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 48,53 tỷ đồng. Theo đó, kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty sẽ giảm số tiền tương ứng.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ với số tiền khoảng 91,6 tỷ đồng kèm theo lãi phải thu tương ứng khoảng 20,138 tỷ đồng, các khoản gốc và lãi này đã quá hạn thanh toán từ nhiều năm trước. Công ty chưa đánh giá được khả năng triển khai các dự án đầu tư cũng như mức độ tổn thất (nếu có) từ việc đầu tư nêu trên, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để xác định liệu Công ty có phải trích lập các khoản dự phòng cần thiết trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số V.4 về các khoản nợ tồn đọng đang chờ quyết toán và thuyết minh số V.6 về Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kết toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 kèm theo, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục quyết toán các hạng mục dở dang và thu hồi công nợ tồn đọng liên quan đến các công trình do Tổng Công ty Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC) làm nhà thầu chính, các công trình liên quan đến các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, các công trình do Tập đoàn Nam Cường làm chủ đầu tư cũng như các khoản vốn tương ứng cho các đội thi công của Công ty. Căn cứ vào thực tế số liệu quyết toán, Ban Giám đốc Công ty cam kết sẽ ghi nhận đầy đủ công nợ cũng như hạch toán các khoản lỗ tiềm tàng phát sinh (nếu có) liên quan đến các hạng mục và công trình dở dang này trong các năm tiếp theo.

Như đã nêu tại thuyết minh số II.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 30/06/2018 Công ty có số Lỗ lũy kế khoảng 227,213 tỷ đồng tương ứng 76% vốn điều lệ, số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá số dư tài sản ngắn hạn khoảng 197,173 tỷ đồng, số dư nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 219,993 tỷ đồng và lãi vay ngân hàng chưa chi trả với số tiền khoảng 202,404 tỷ đồng. Hiện tại, nguồn thu của Công ty chủ yếu dựa vào doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đã hoàn thành, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục nỗ lực để được gia hạn tiếp đối với các khoản nợ đến hạn trả, sớm triển khai các dự án đầu tư, xây dựng mới, đồng thời đốc thúc công tác thanh quyết toán thu hồi công nợ, đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 21/03/2018.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



LÊ THẾ THANH – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.319.647.870	709.716.850.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.097.604.373	5.277.117.761
1. Tiền	111	V.1	1.097.604.373	5.277.117.761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.280.223.549	96.375.418.349
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.5a	1.163.492.000	1.163.492.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.5a	(1.015.411.200)	(920.216.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.5b	96.132.142.749	96.132.142.749
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.486.709.682	347.671.522.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	166.009.255.577	179.560.772.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.481.605.108	98.722.029.112
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	76.179.688.456	74.572.559.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.183.839.459)	(5.183.839.459)
IV. Hàng tồn kho	140		177.388.148.526	260.323.007.428
1. Hàng tồn kho	141	V.6	177.388.148.526	260.323.007.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.961.740	69.784.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	69.784.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.961.740	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.724.412.219	370.940.697.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223.414.729.102	223.414.729.102
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	223.414.729.102	223.414.729.102
II. Tài sản cố định	220		17.223.632.844	19.281.741.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.220.811.864	19.261.994.873
- Nguyên giá	222		54.633.463.051	54.633.463.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.412.651.187)	(35.371.468.178)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.820.980	19.746.812
- Nguyên giá	228		141.555.000	141.555.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.734.020)	(121.808.188)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	18.323.924.277	19.153.712.007
- Nguyên giá	231		20.799.762.322	20.799.762.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.475.838.045)	(1.646.050.315)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.334.417.885	2.298.221.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	1.372.184.355	1.335.988.355
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		962.233.530	962.233.530
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5c	37.065.681.866	38.230.288.332
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.660.000.000	38.660.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.594.318.134)	(20.429.711.668)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.362.026.245	68.562.004.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	64.303.956.232	66.964.963.636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.058.070.013	1.597.040.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		975.044.060.089	1.080.657.547.658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		882.826.193.136	958.799.540.495
I. Nợ ngắn hạn	310		808.492.856.590	879.913.794.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	145.093.821.088	160.288.012.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.899.356.706	164.132.267.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	12.322.567.428	7.263.787.758
4. Phải trả người lao động	314		1.993.510.177	2.493.176.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	202.404.304.271	189.340.878.151
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	99.767.582.032	105.442.641.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	243.979.661.827	250.920.977.373
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.053.061	32.053.061
II. Nợ dài hạn	330		74.333.336.546	78.885.746.338
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	73.032.226.546	75.584.636.338
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.301.110.000	1.301.110.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	-	2.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.217.866.953	121.858.007.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	92.217.866.953	121.858.007.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	15.069.800.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.238.124.869	3.238.124.869
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.123.204.630	1.123.204.630
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(227.213.262.546)	(197.573.122.336)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(197.573.122.336)	(162.365.494.536)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.640.140.210)	(35.207.627.800)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		975.044.060.089	1.080.657.547.658



Vũ Thành Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.691.523.341	72.461.330.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	90.691.523.341	72.461.330.278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	93.720.847.082	55.839.622.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.029.323.741)	16.621.707.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	100.934.627	101.307.686
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.682.630.138	15.045.433.680
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.063.426.120</i>	<i>13.592.488.502</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	395.046.915	413.964.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.023.802.922	5.428.683.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.029.869.089)	(4.165.066.433)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.803.147.718	2.625.661.025
13. Lợi nhuận khác	40		(5.803.147.718)	(2.625.661.025)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.833.016.807)	(6.790.727.458)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.268.152.748	2.869.176.681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	538.970.655	(351.143.773)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.640.140.210)	(9.308.760.366)



Vũ Thành Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.833.016.807)	(6.790.727.458)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.887.896.571	2.954.816.757
- Các khoản dự phòng	03		1.259.801.266	1.452.945.178
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(100.934.627)	(101.307.686)
- Chi phí lãi vay	06		13.063.426.120	13.592.488.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.722.827.477)	11.108.215.293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.656.821.276	(23.586.692.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82.898.662.902	(44.316.480.138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(81.902.581.336)	20.859.465.820
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.730.792.166	2.966.823.969
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(584.077.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.660.867.531	(33.552.745.436)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(370.684.070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	340.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(41.939.820.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	70.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100.934.627	101.307.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100.934.627	28.130.803.616
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.750.000.000	20.196.377.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.691.315.546)	(17.706.912.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.941.315.546)	2.489.465.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.179.513.388)	(2.932.476.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.277.117.761	4.582.638.662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.097.604.373	1.650.161.842



Vũ Thành Kiên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Kim Hạnh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vinaconex 39 được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0102141289 ngày 15 tháng 1 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2017. Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư vật liệu ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 30/06/2018 Công ty có số Lỗ lũy kế khoảng 227,213 tỷ đồng tương ứng 76% vốn điều lệ, số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá số dư tài sản ngắn hạn khoảng 197,173 tỷ đồng, số dư nợ vay ngân hàng quá hạn chưa thanh toán với số tiền khoảng 219,993 tỷ đồng và lãi vay ngân hàng chưa chi trả với số tiền khoảng 202,404 tỷ đồng. Hiện tại, nguồn thu của Công ty chủ yếu dựa vào doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đã hoàn thành, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết tiếp tục nỗ lực để được gia hạn tiếp đối với các khoản nợ đến hạn trả, sớm triển khai các dự án đầu tư, xây dựng mới, đồng thời đốc thúc công tác thanh quyết toán thu hồi công nợ, đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3-5 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc và các tài sản khác do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 đến 50 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B09 - DN****8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B09 - DN****12. Doanh thu (tiếp)**

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
Tiền mặt		10.650.713	232.942.594		
Tiền gửi ngân hàng		1.086.953.660	5.044.175.167		
Cộng		1.097.604.373	5.277.117.761		
2. Phải thu của khách hàng					
		Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		166.009.255.577	179.560.772.555		
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa		50.551.642.770	50.551.642.770		
- Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội		28.357.635.855	28.357.635.855		
- Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV		36.090.164.131	36.090.164.131		
- Các khách hàng khác		51.009.812.821	64.561.329.799		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		129.760.406	129.760.406		
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV		129.760.406	129.760.406		
3. Phải thu khác					
		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		76.179.688.456	4.860.638.459	74.572.559.835	4.860.638.459
- Phải thu về cổ tức		5.911.814.000	3.330.000.000	5.911.814.000	3.330.000.000
- Lợi tức ủy-thác vốn đầu tư		20.138.911.764	-	20.138.911.764	-
- Tạm ứng		8.188.422.099	-	8.346.535.199	-
- Ký quỹ, ký cược		17.800.250.400	-	17.800.250.400	-
+Ký quỹ Ngân hàng Đại Dương (i)		13.000.250.400	-	13.000.250.400	-
+Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam		4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
- Các khoản chi hộ phí dịch vụ tòa nhà CT2A, CT2B		4.032.047.874	-	4.141.972.804	-
- Công ty CP Safi Việt Nam (ii)		8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư vật liệu PVV		1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Các khoản phải thu khác		10.808.242.319	1.530.638.459	8.933.075.668	1.530.638.459
b. Dài hạn		223.414.729.102	-	223.414.729.102	-
- Công ty CP Safi Việt Nam (ii)		11.700.000.000	-	11.700.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Ngôi sao Châu Á (iii)		18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Đồng Phát (iv)		91.788.000.000	-	91.788.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Imico (v)		101.926.729.102	-	101.926.729.102	-
Cộng		299.594.417.558	4.860.638.459	297.987.288.937	4.860.638.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B09 - DN**

- (i): Khoản tiền đặt cọc mua cổ phần phát sinh từ năm 2010 theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần PVV - Thủ Đức giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương và Công ty CP Vinaconex 39 số 01/TTCNCP-HP ngày 31/12/2010. Công ty CP Vinaconex 39 đã chuyển đặt cọc 13.000.000.000 đồng.
- (ii): Các khoản phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP XNK Xây dựng Đông Thành.
- (iii): Khoản góp vốn giai đoạn đầu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư 01/2017/HĐHTĐT/PVV-CA về việc đầu tư xây dựng dự án Nhà ở chung cư cao tầng tại Km17, đường 32 xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội với Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á. Việc góp vốn không thành lập pháp nhân mới và Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á là chủ đầu tư của dự án, Công ty CP Vinaconex 39 là tổng thầu. Giai đoạn đầu, Công ty Vinaconex 39 sẽ góp vốn vào dự án với số tiền là 25 tỷ đồng. Tổng mức đầu tư của dự án sẽ căn cứ vào hồ sơ do đơn vị tư vấn lập, thẩm tra và được phê duyệt.
- (iv): Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2012/HĐHTKD ký ngày 10/02/2012 với Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Phát (Đồng Phát) về việc Đầu tư dự án Nhà ở hỗn hợp cao tầng tại Ô quy hoạch A3-5 xã Tam Hiệp, xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. Tổng chi phí của dự án là 1.234.742.396 đồng, các bên góp vốn và chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50%-50%. Trong giai đoạn đầu tư ban đầu, Công ty CP Vinaconex 39 (PVV) sẽ góp vốn với số tiền 95 tỷ đồng.
- (v): Góp vốn theo Hợp đồng liên kết kinh doanh số 150/HĐLK-2010 ký năm 2010 với Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Imico về việc liên kết đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp- Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó Công ty nắm giữ 20% giá trị dự án. Công ty có quyền và nghĩa vụ thực hiện tương ứng với tỷ lệ nắm giữ. Mặc dù dự án được triển khai chậm hơn so với tiến độ quy định trong hợp đồng do nguyên nhân khách quan, tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị và vì vậy không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, P. Cổ Nhuế 1,
Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

4. Các khoản nợ đang chờ quyết toán

	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Thời gian phát sinh	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian phát sinh	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng		120.594.850.678	120.271.649.678	323.201.000		120.594.850.678	120.271.649.678	323.201.000
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa	Trên 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-	Trên 3 năm	50.551.642.770	50.551.642.770	-
- Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	Trên 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-	Trên 3 năm	36.090.164.131	36.090.164.131	-
- Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	Trên 3 năm	28.357.635.855	28.357.635.855	-	Trên 3 năm	28.357.635.855	28.357.635.855	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	Từ 2 - 3 năm	5.595.407.922	5.272.206.922	323.201.000	Từ 2 - 3 năm	5.595.407.922	5.272.206.922	323.201.000
Các khoản phải thu khác		28.038.562.940	23.177.924.481	4.860.638.459		28.038.562.940	23.177.924.481	4.860.638.459
- Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV		4.860.638.459	-	4.860.638.459		4.860.638.459	-	4.860.638.459
+ Phải thu về cổ tức	Trên 3 năm	3.330.000.000	-	3.330.000.000	Trên 3 năm	3.330.000.000	-	3.330.000.000
+ Phải thu các khoản khác	Trên 3 năm	1.530.638.459	-	1.530.638.459	Trên 3 năm	1.530.638.459	-	1.530.638.459
- Lợi tức ủy thác của Công ty CP Khoáng sản Bắc Trung Bộ	Từ 2 - 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-	Từ 2 - 3 năm	20.138.911.764	20.138.911.764	-
- Các khoản khác	Trên 3 năm	3.039.012.717	3.039.012.717	-	Trên 3 năm	3.039.012.717	3.039.012.717	-
Trả trước cho người bán		97.639.648.117	97.639.648.117	-		97.989.563.917	97.989.563.917	-
- Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	Trên 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-	Trên 3 năm	4.298.046.763	4.298.046.763	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng PVV Sài Gòn	Trên 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-	Trên 3 năm	9.033.537.664	9.033.537.664	-
- Tổ trưởng tổ đội thi công	Trên 3 năm	54.227.166.397	54.227.166.397	-	Trên 3 năm	54.559.966.397	54.559.966.397	-
- Các nhà cung cấp khác	Trên 3 năm	30.080.897.293	30.080.897.293	-	Trên 3 năm	30.098.013.093	30.098.013.093	-
Cộng		246.273.061.735	241.089.222.276	5.183.839.459		246.622.977.535	241.439.138.076	5.183.839.459

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, P. Cổ Nhuế 1,
Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B09 - DN****5. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị Cổ phiếu	1.163.492.000	148.080.800	1.163.492.000	920.216.400
+ Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)	1.163.492.000	148.080.800	1.163.492.000	920.216.400
Cộng	1.163.492.000	148.080.800	1.163.492.000	920.216.400

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.504.866.492	4.504.866.492	4.504.866.492	4.504.866.492
- Công ty TNHH Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ (ii)	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257	91.627.276.257
Cộng	96.132.142.749	96.132.142.749	96.132.142.749	96.132.142.749

(i): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HDBank - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 02/HDTG 2016/PVV-HDB THN ngày 26/10/2016. Kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,63%/năm. Tại ngày 30/06/2018, Công ty chưa tất toán khoản tiền gửi này.

(ii): Khoản Ủy thác đầu tư cho Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ theo Hợp đồng ủy thác vốn 3010/2013/UTQL/FIT ngày 30/10/2013 và biên bản thỏa thuận 3 bên số 01-1111/TT/FIT-KSBTB ngày 11/11/2013 giữa Công ty CP Đầu tư F.I.T; Công ty CP Vinaconex 39 (tên cũ là Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex -PVC) và Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ. Theo đó, Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Bắc Trung Bộ phải trả một khoản lợi tức ủy thác vốn đầu tư tương ứng với lãi suất cơ bản của nhà nước cộng biên độ 0,5% cho Công ty. Đến thời điểm 30/06/2018, hợp đồng này đã quá hạn nhưng Công ty chưa nhận lại được khoản tiền ủy thác trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B09 - DN****c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
* Đầu tư vào Công ty con (i)				
- Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	38.660.000.000	-	21.594.318.134	38.660.000.000
	38.660.000.000	-	21.594.318.134	38.660.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thành Phố Xanh (ii)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Cộng	58.660.000.000	-	21.594.318.134	58.660.000.000
				20.429.711.668

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Thông tin chi tiết về khoản Đầu tư vào Công ty con ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	TP. Hà Nội	77,32%	77,32%	Xây dựng

(ii): Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0206/2011/HĐHTKD ký ngày 02/06/2011 (thay thế Hợp đồng số 150410/2010/HĐHTKD ký ngày 15/4/2010) với Công ty Cổ phần Thành Phố Xanh (Thành phố Xanh) về việc đầu tư dự án khu nhà chung cư tại phường Phú Hữu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh - Sunflower City.

* Tổng chi phí của dự án là 752.850.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Vinaconex 39 (PVV) góp với mức là 182.000.000.000 đồng. Hai bên hợp tác liên doanh bằng cách thành lập 1 pháp nhân mới. Sau khi góp đủ vốn thì PVV sẽ sở hữu 51% vốn và Thành phố Xanh sẽ sở hữu 49% vốn trong pháp nhân mới. Đến thời điểm hiện tại, Chủ đầu tư vẫn đang tiến hành hoàn thiện công tác đầu tư như làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Dự án triển khai hoàn toàn khả thi, có tính thanh khoản tốt. Căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty sẽ tiếp tục tham gia dự án Sunflower City.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	229.055.403	-	351.510.248	-
- Công cụ, dụng cụ	429.178.000	-	429.178.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang (i)	151.806.858.008	-	168.875.350.657	-
- Thành phẩm BĐS (ii)	24.923.057.115	-	90.666.968.523	-
Cộng	177.388.148.526	-	260.323.007.428	-

(i): Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công trình Căn biệt thự Nghi Sơn - Thanh Hoá	6.525.439.551	6.525.439.551
- Công trình nhà máy nhiên liệu Ethanol - Phú Thọ	16.451.582.866	16.312.491.957
- Công trình Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai	-	9.243.878.381
- Công trình Khách sạn Lam Kinh - Thanh Hoá	31.667.903.296	31.667.903.296
- Công trình Quốc lộ 3	-	4.476.716.752
- Công trình Đường vào trung tâm điện lực Thái Bình	8.461.000.000	8.461.000.000
- Công trình Dự án Khu cảng Thái Bình	20.792.074.389	21.901.054.367
- Công trình Nhiệt điện Vũng áng	28.049.853.401	28.049.853.401
- Các công trình khác	39.859.004.505	42.237.012.952
Cộng	151.806.858.008	168.875.350.657

(ii): Chi tiết Thành phẩm Bất động sản

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chung cư CT2A - Khu đô thị mới Cổ Nhuế	1.785.088.207	1.421.776.801
- Chung cư CT2B - Khu đô thị mới Cổ Nhuế	2.169.794.484	2.540.925.857
- Tòa nhà PVV-Vinapharm	20.968.174.424	86.704.265.865
Cộng	24.923.057.115	90.666.968.523

7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án Phan Trọng Tuệ	1.372.184.355	1.372.184.355	1.335.988.355	1.335.988.355
Cộng	1.372.184.355	1.372.184.355	1.335.988.355	1.335.988.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	-	69.784.762
- Các khoản khác	-	69.784.762
b. Dài hạn	64.303.956.232	66.964.963.636
- Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản (i)	51.628.935.685	53.565.498.145
- Chi phí thuê văn phòng (ii)	8.618.267.134	8.730.974.674
- Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	3.215.342.467	3.365.342.467
- Chi phí sửa chữa văn phòng	202.472.002	404.944.006
- Các chi phí khác	638.938.944	898.204.344
Cộng	64.303.956.232	67.034.748.398

(i): Chi phí đầu tư công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tạp chí Cộng sản, theo đó hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh dưới hình thức Công ty thực hiện xây dựng tòa nhà tại vị trí Văn phòng Tạp chí Cộng sản phía Nam và được phép kinh doanh trong vòng 20 năm (sau khi bàn giao một tầng hầm và một lầu cho Tạp chí Cộng sản). Sau khi công trình xây dựng hoàn thành, Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian là 20 năm và ghi nhận chi phí xây dựng tòa nhà là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 20 năm tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu đã nhận trước. Thời gian phân bổ bắt đầu từ ngày 01/07/2011.

(ii): Chi phí thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9. Văn phòng có diện tích 456 m2 có địa chỉ tại lô HH2, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Công ty đã cho đối tác khác thuê lại với thời gian cho thuê 43 năm kể từ ngày 18/03/2013 và phân bổ chi phí thuê tương ứng với thời gian phân bổ doanh thu cho thuê đã nhận trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	54.132.016.255	419.992.251	81.454.545	54.633.463.051
Số dư cuối kỳ	54.132.016.255	419.992.251	81.454.545	54.633.463.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	34.875.546.029	414.467.604	81.454.545	35.371.468.178
Khấu hao trong kỳ	2.038.420.669	2.762.340	-	2.041.183.009
Số dư cuối kỳ	36.913.966.698	417.229.944	81.454.545	37.412.651.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	19.256.470.226	5.524.647	-	19.261.994.873
Tại ngày cuối kỳ	17.218.049.557	2.762.307	-	17.220.811.864

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 5.166.593.795 VND.
- Một số máy móc, thiết bị của Công ty với tổng nguyên giá tại ngày 30/06/2018 với giá trị khoảng 49 tỷ đồng được thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các tổ chức tín dụng trong nước.

10. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	16.669.180.048	4.130.582.274	20.799.762.322
Số dư cuối kỳ	16.669.180.048	4.130.582.274	20.799.762.322
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	819.933.859	826.116.456	1.646.050.315
Tăng trong kỳ	416.729.502	413.058.228	829.787.730
Số dư cuối kỳ	1.236.663.361	1.239.174.684	2.475.838.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	15.849.246.189	3.304.465.818	19.153.712.007
Tại ngày cuối kỳ	15.432.516.687	2.891.407.590	18.323.924.277

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, P. Cổ Nhuế 1,
Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****II. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Thiên Ý	3.900.258.226	3.900.258.226	5.185.878.182	5.185.878.182
- Công ty CP Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	16.402.281.089	16.402.281.089	17.702.281.089	17.702.281.089
- Công ty CP SDP	6.189.256.680	6.189.256.680	6.189.256.680	6.189.256.680
- Công ty CP Cơ điện Dầu khí Việt Nam	7.379.209.000	7.379.209.000	7.379.209.000	7.379.209.000
- Công ty CP DT Xây lắp Dầu khí IMICO	6.548.485.414	6.548.485.414	6.548.485.414	6.548.485.414
- Công ty TNHH Sao Nam	3.572.011.841	3.572.011.841	3.572.011.841	3.572.011.841
- Tập chí ộng sản	8.066.492.682	8.066.492.682	7.907.089.930	7.907.089.930
- Công ty CP Kỹ thuật Hạ tầng và Đô thị Tây Hồ	4.365.558.449	4.365.558.449	3.484.198.123	3.484.198.123
- Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	12.321.825.170	12.321.825.170	13.321.825.170	13.321.825.170
- Các nhà cung cấp khác	76.348.442.537	76.348.442.537	88.997.777.074	88.997.777.074
Cộng	145.093.821.088	145.093.821.088	160.288.012.503	160.288.012.503
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
- Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV			16.402.281.089	17.702.281.089
Cộng			16.402.281.089	17.702.281.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.047.073.954	418.566.462	1.842.810.667	2.622.829.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.974.064.968	1.268.152.748	-	4.242.217.716
Thuế thu nhập cá nhân	242.648.836	93.649.762	-	336.298.598
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.986.634.713	-	4.986.634.713
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	134.586.652	-	134.586.652
Cộng	7.263.787.758	6.904.590.337	1.845.810.667	12.322.567.428

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 39

Tầng 1, Tòa nhà CT2A, Khu đô thị mới Cổ Nhuế, P. Cổ Nhuế 1,
Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	243.979.661.827	243.979.661.827	6.750.000.000	13.691.315.546	250.920.977.373	250.920.977.373
a.1. Vay ngắn hạn	139.828.544.679	139.828.544.679	4.750.000.000	3.160.000.000	138.238.544.679	138.238.544.679
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Hội sở chính (i)	69.363.237.819	69.363.237.819	-	-	69.363.237.819	69.363.237.819
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	46.479.047.927	46.479.047.927	-	-	46.479.047.927	46.479.047.927
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ (iii)	3.660.000.000	3.660.000.000	-	160.000.000	3.820.000.000	3.820.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH BOT Giao thông Vận tải Sài Gòn	3.200.000.000	3.200.000.000	-	960.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000
- Trường Đại học Đông Đô	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- Vay cá nhân	13.126.258.933	13.126.258.933	2.750.000.000	2.040.000.000	12.416.258.933	12.416.258.933
a.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	104.151.117.148	104.151.117.148	2.000.000.000	10.531.315.546	112.682.432.694	112.682.432.694
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (iv)	102.151.117.148	102.151.117.148	-	10.531.315.546	112.682.432.694	112.682.432.694
- Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay cá nhân	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	243.979.661.827	243.979.661.827	6.750.000.000	15.691.315.546	252.920.977.373	252.920.977.373

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Hội sở chính, theo Hợp đồng tín dụng số 2782/HDDTD2-VIB08/11 ngày 15/08/2011 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất vay do Ngân hàng quy định tại thời điểm giải ngân và được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2782.02/2013/BD ngày 08/03/2013. Theo Biên bản định giá ngày 05/03/2013, tổng giá trị tạm tính của tài sản đảm bảo là 42.000.000.000 đồng. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty đang làm việc với Ngân hàng TMCP Quốc tế để gia hạn thời gian trả nợ vay.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam được chuyển đổi từ khoản vay của Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trước đây bao gồm các hợp đồng tín dụng:
+ Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011, khoản tín dụng này với hạn mức là 280.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

+ Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-THTTGH012 ngày 22/03/2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Hai hợp đồng này đều đã quá hạn thanh toán, Công ty đang làm việc với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam để gia hạn thời hạn trả nợ vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(iii): Khoản vay ngắn hạn Công ty CP Đầu tư Thế Kỷ theo Hợp đồng vay vốn ngày 02/08/2010 với số tiền là 48.600.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất không đổi là 9%/năm trong suốt quá trình vay. Thời hạn vay có thể được điều chỉnh nếu Công ty gửi thông báo gia hạn nhưng không kéo dài quá 9 tháng tính từ ngày kết thúc thời hạn. Theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 26/09/2014 của Hợp đồng vay vốn trên, kể từ ngày 03/07/2013, Công ty không phải trả lãi tiền vay cho Công ty CP Đầu tư Thế Kỷ. Khoản vay này đã quá hạn thanh toán tuy nhiên Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn trả nợ cho khoản vay này.

(iv): Khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo các Hợp đồng vay dài hạn sau:

- + Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 ngày 09/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 ngày 22/01/2010 và các phụ lục kèm theo, các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản của Công ty với giá trị khoảng 49 tỷ đồng và các tài sản hình thành từ vốn vay. Hai khoản vay này đều đã quá hạn thanh toán tuy nhiên Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn trả nợ cho khoản vay này. Giá trị khoản vay dài hạn của hai hợp đồng này lần lượt là 14.155.898.721 đồng và 9.795.581.180 đồng.
- + Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10/03/2011 và Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGHO12 ngày 22/03/2012 đều đã quá hạn thanh toán tuy nhiên Công ty chưa có các văn bản chính thức về việc gia hạn trả nợ cho khoản vay này. Giá trị khoản vay dài hạn của hai hợp đồng này sau khi được gia hạn thời gian trả nợ lần lượt là 45.186.519.281 đồng và 43.544.434.512 đồng.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Lãi vay phải trả	202.404.304.271	189.340.878.151
Cộng	<u>202.404.304.271</u>	<u>189.340.878.151</u>

15. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	98.275.716	75.424.880
- Bảo hiểm xã hội	562.797.406	540.104.759
- Bảo hiểm y tế	7.758.027	12.051.988
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.291.417	3.751.428
- Lãi vay phải trả	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.607.980.000	3.607.980.000
- Phí bảo trì chung cư CT2A	4.500.849.496	4.760.849.496
- Phí bảo trì chung cư CT2B	4.494.863.164	4.467.790.785
- Phí bảo trì chung cư PVV - Vinapharm	5.046.145.268	4.519.449.901
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & KTTS NHTM CP Đại chúng	-	5.923.284.245
- Phải trả ngắn hạn khác	1.445.621.538	1.531.954.054
Cộng	<u>99.767.582.032</u>	<u>105.442.641.536</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.301.110.000	1.301.110.000
Cộng	<u>1.301.110.000</u>	<u>1.301.110.000</u>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	83.607.980.000	83.607.980.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

15. Phải trả khác (tiếp theo)

(*): Khoản góp vốn của Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean bank) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số A113/2010/HĐHTĐT/OCEANBANK-PVC Vinaconex ngày 29/8/2010, theo đó Oceanbank góp vốn cho Công ty CP Vinaconex 39 để thực hiện dự án Nam An Khánh - dự án trên lô đất có diện tích 28.059 m2 thuộc dự án khu đô thị mới Nam An Khánh, Hoài Đức, HN để nhận được sản phẩm của dự án, kỳ hạn Hợp đồng là 36 tháng. Đến thời điểm này, hai bên vẫn chưa ký hợp đồng gia hạn cho hợp đồng hợp tác đầu tư này.

16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tiền cho thuê VP tòa nhà Tạp chí Cộng sản (i)	65.432.226.539	67.885.935.033
- Tiền cho thuê VP tại tòa nhà Vinaconex 9 (ii)	7.600.000.007	7.698.701.305
Cộng	<u>73.032.226.546</u>	<u>75.584.636.338</u>

(i): Tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà cơ quan thường trực Tạp chí cộng sản tại TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/PVFC-PVC Vinaconex ký ngày 10/12/2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày 01/07/2011.

(ii): Số tiền thu được từ việc cho đối tác thuê văn phòng tại tầng 12 tòa nhà Vinaconex 9, theo Hợp đồng số 03/2013 ngày 18/03/2013. Doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian thuê còn lại của Công ty là 43 năm kể từ ngày 18/03/2013.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	300.000.000.000	15.069.800.000	3.238.124.869	1.123.204.630	(162.365.494.536)	157.065.634.963
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(35.207.627.800)	(35.207.627.800)
Số dư cuối năm	300.000.000.000	15.069.800.000	3.238.124.869	1.123.204.630	(197.573.122.336)	121.858.007.163
KỲ NÀY						
Số dư đầu kỳ	300.000.000.000	15.069.800.000	3.238.124.869	1.123.204.630	(197.573.122.336)	121.858.007.163
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(29.640.140.210)	(29.640.140.210)
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	15.069.800.000	3.238.124.869	1.123.204.630	(227.213.262.546)	92.217.866.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
a. Doanh thu	90.691.523.341	72.461.330.278
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.641.501.661	9.478.490.663
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	80.097.338.306	56.836.987.978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.952.683.374	6.145.851.637
b. Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	90.691.523.341	72.461.330.278
2. Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	22.538.600.930	10.770.874.377
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	67.157.467.210	40.279.356.445
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.024.778.942	4.789.391.639
Cộng	93.720.847.082	55.839.622.461
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.934.627	101.307.686
Cộng	100.934.627	101.307.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Lãi tiền vay	13.063.426.120	13.592.488.502
- Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	1.259.801.266	1.452.945.178
- Chi phí tài chính khác	359.402.752	-
Cộng	14.682.630.138	15.045.433.680
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí bằng tiền khác	395.046.915	413.964.913
Cộng	395.046.915	413.964.913
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	2.808.012.045	3.429.401.664
- Chi phí vật liệu quản lý	279.213.738	265.181.187
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.472.272	18.370.272
- Chi phí khấu hao	19.688.172	32.989.104
- Thuế, phí, lệ phí	21.626.613	166.181.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.353.378	1.105.593.989
- Chi phí quản lý khác	107.436.704	410.966.017
Cộng	4.023.802.922	5.428.683.343
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	134.586.652	1.818.311.416
- Tiền phạt thực hiện hợp đồng	45.000.000	-
- Lãi phạt chậm trả, chậm nộp	75.666.713	-
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	1.510.125.901	-
- Chi phí khác	4.037.768.452	807.349.609
	5.803.147.718	2.625.661.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Lợi nhuận trước thuế	(27.833.016.807)	(6.790.727.458)
- Điều chỉnh tăng	5.727.481.005	1.810.811.416
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	5.727.481.005	1.810.811.416
- Thu nhập chịu thuế TNDN	(22.105.535.802)	(4.979.916.042)
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế với hoạt động kinh doanh bất động sản (BDS)	9.035.617.015	12.590.164.540
* Thuế suất thuế TNDN với hoạt động kinh doanh BDS	20%	20%
* Thuế TNDN phải nộp trong kỳ theo thuế suất	1.807.123.403	2.518.032.908
* Thuế TNDN đã tạm nộp 1% các kỳ trước	(538.970.655)	(331.699.354)
* Thuế TNDN 1% phải nộp phát sinh trong kỳ	-	682.843.127
* Thuế TNDN với hoạt động kinh doanh BDS (a)	1.268.152.748	2.869.176.681
+ Thu nhập chịu thuế với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(31.141.152.817)	(17.570.080.582)
* Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
* Thuế TNDN với hoạt động kinh doanh thông thường (b)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a) + (b)	1.268.152.748	2.869.176.681

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	538.970.655	331.699.354
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(682.843.127)
Cộng	538.970.655	(351.143.773)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.181.026.865	6.122.962.741
Chi phí nhân công	3.370.014.928	4.894.410.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.887.896.571	2.937.890.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.398.922.170	68.240.541.360
Chi phí khác	2.469.744.156	6.093.809.063
Cộng	15.307.604.690	88.289.614.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Vũ Thành Kiên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD
- Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Công ty con
- Công ty CP Safi Việt Nam	Ông Nguyễn Đức Thịnh - Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD đồng thời là Giám đốc Công ty CP Safi Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á	Ông Nguyễn Đức Thịnh - Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD đồng thời là Giám đốc Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Ông Nguyễn Đức Thịnh	Vay tiền	1.700.000.000	-
	Trả tiền vay	1.320.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	20.036.842.727

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ông Vũ Thành Kiên	- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.422.628.893	2.422.628.893
- Ông Nguyễn Đức Thịnh	- Vay và nợ ngắn hạn	380.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	129.760.406	129.760.406
	- Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.673.453.291	3.673.453.291
	- Phải trả cho người bán ngắn hạn	16.402.281.089	17.702.281.089
	- Phải thu ngắn hạn khác	2.581.814.000	2.581.814.000
- Công ty CP Safi Việt Nam	- Phải thu ngắn hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
	- Phải thu dài hạn khác	11.700.000.000	11.700.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngôi sao Châu Á	- Phải thu dài hạn khác	18.000.000.000	18.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	707.725.455	673.654.547
Cộng	<u>707.725.455</u>	<u>673.654.547</u>

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.097.604.373	5.277.117.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.705.104.574	260.649.492.931
Đầu tư ngắn hạn	96.280.223.549	96.375.418.349
Đầu tư dài hạn	248.780.410.968	249.945.017.434
Cộng	<u>594.863.343.464</u>	<u>612.247.046.475</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	243.979.661.827	252.920.977.373
Phải trả người bán và phải trả khác	246.162.513.120	267.031.764.039
Chi phí phải trả	202.404.304.271	189.340.878.151
Cộng	<u>692.546.479.218</u>	<u>709.293.619.563</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	243.979.661.827	-	243.979.661.827
Phải trả người bán và phải trả khác	244.861.403.120	1.301.110.000	246.162.513.120
Chi phí phải trả	202.404.304.271	-	202.404.304.271
Cộng	691.245.369.218	1.301.110.000	692.546.479.218
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	250.920.977.373	2.000.000.000	252.920.977.373
Phải trả người bán và phải trả khác	265.730.654.039	1.301.110.000	267.031.764.039
Chi phí phải trả	189.340.878.151	-	189.340.878.151
Cộng	705.992.509.563	3.301.110.000	709.293.619.563

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.097.604.373	-	1.097.604.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.005.104.574	11.700.000.000	248.705.104.574
Đầu tư ngắn hạn	96.280.223.549	-	96.280.223.549
Đầu tư dài hạn	-	248.780.410.968	248.780.410.968
Cộng	334.382.932.496	260.480.410.968	594.863.343.464
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.277.117.761	-	5.277.117.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.949.492.931	11.700.000.000	260.649.492.931
Đầu tư ngắn hạn	96.375.418.349	-	96.375.418.349
Đầu tư dài hạn	-	249.945.017.434	249.945.017.434
Cộng	350.602.029.041	261.645.017.434	612.247.046.475

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.
Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Để nhất quán với số liệu cuối kỳ, một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể:

Mã số	Đầu kỳ		
	Trước khi trình bày lại	Sau khi trình bày lại	
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>			
TÀI SẢN			
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn			
6. Phải thu dài hạn khác	216	29.700.000.000	223.414.729.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	91.788.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	121.926.729.102	20.000.000.000
NGUỒN VỐN			
C. Nợ phải trả			
I. Nợ ngắn hạn			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	189.340.878.151
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	294.783.519.687	105.442.641.536



Vũ Thành Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh
Người lập biểu